

Thang đo sức mạnh thị trường



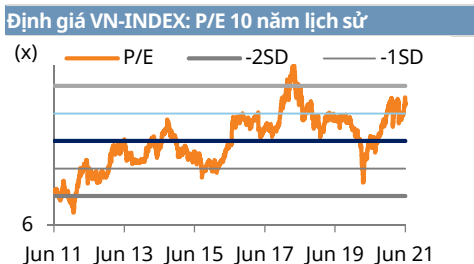
Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M	1Y (%)
VN-INDEX	1,332.90	0.99	7.34	48.19
HNX	316.87	3.42	13.23	163.78
UPCOM	87.25	0.99	7.92	52.30
MSCI EM	1,377.43	-0.23	2.14	36.43
NIKKEI	28,860.8	-0.35	-1.69	24.99
HANG	28,742.6	-0.13	0.46	14.71
KOSPI	3,216.	-0.97	0.59	46.93
FTSE	7,057.90	-0.52	-1.01	11.40
S&P 500	4,227.26	0.02	-0.13	31.81
NASDAQ	13,924.9	0.31	1.26	39.90

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	18.24	2.69	14.93
SET INDEX	30.43	1.73	5.92
JCI INDEX	32.84	1.52	5.59
PCOMP	29.51	1.70	5.95

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-50
5 năm	1.11	-1	-5	-85
10 năm	2.22	0	-15	-83

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,990	-0.11	0.29	0.94
US\$/KRW	1,115	-0.09	-0.13	7.40
US\$/JPY	109	0.02	-0.61	-1.57
US\$/EUR	0.82	-0.11	-0.47	-6.96
US\$/GBP	0.71	-0.20	-0.45	-10.26
US\$/SGD	1.32	0.04	0.17	4.96

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1	TB 1 năm
VN-INDEX	1,220	966	460
HNX	230	148	62
UPCOM	87	56	28



09 Tháng Sáu 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn

Nhận định thị trường

Thành bại cũng do nhóm ngân hàng

Sau hai phiên giảm điểm mạnh trước đó, lực cầu ở vùng giá thấp đã giúp cho VN-Index phục hồi tích cực trong phiên hôm nay khi ghi nhận mức tăng hơn 13 điểm tương đương gần 1% đóng cửa ở ngưỡng 1,332 điểm.

Nhóm cổ phiếu ngân hàng đã hỗ trợ tích cực khi hai mã đóng góp lên mức tăng VN-Index lần lượt VCB 2 điểm và CTG, 1,5 điểm. Ở chiều ngược lại, SSB và VIC là những mã đã tác động làm giảm điểm với điểm số đồng thời ở mức 0,9 điểm.

Khối ngoại tiếp tục vị thế bán ròng của mình với giá trị đạt hơn 667 tỷ ở trên cả 2 sàn HNX và HSX, Trong đó, HPG và DXG là 2 mã ghi nhận mức bán ròng mạnh nhất với giá trị lần lượt 515 tỷ và 427 tỷ. Ở chiều ngược lại, VHM là mã đứng đầu trong danh sách mua ròng của khối ngoại với giá trị đạt hơn 71 tỷ đồng.

Mặc dù, VN-Index ghi nhận sự phục hồi trong phiên hôm nay thế nhưng điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index tiếp tục ghi nhận mức giảm từ 0 điểm xuống mức -2 điểm với trạng thái đánh giá TRUNG TÍNH.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, lung.tht@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-2	TRUNG TÍNH
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	-4	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-4	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-2	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	2	TRUNG TÍNH
Kospi	2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	0	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	0	TRUNG TÍNH
Dow Jones	0	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

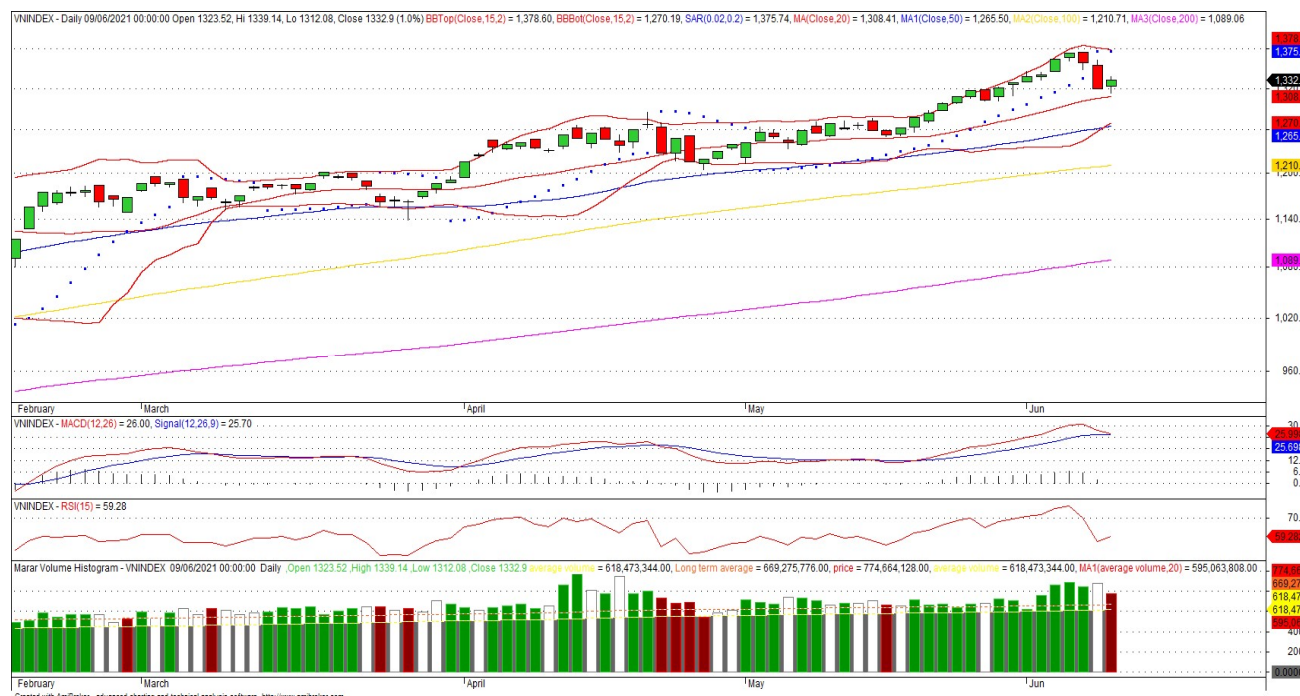
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-2	TRUNG TÍNH
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	-4	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-4	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (09/06/2021)	Kháng cự 1	1.400
Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)	Kháng cự 2	1.500
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.300
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.200

VN-Index phục hồi tích cực khi về gần ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn quanh vùng MA20 ngày

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

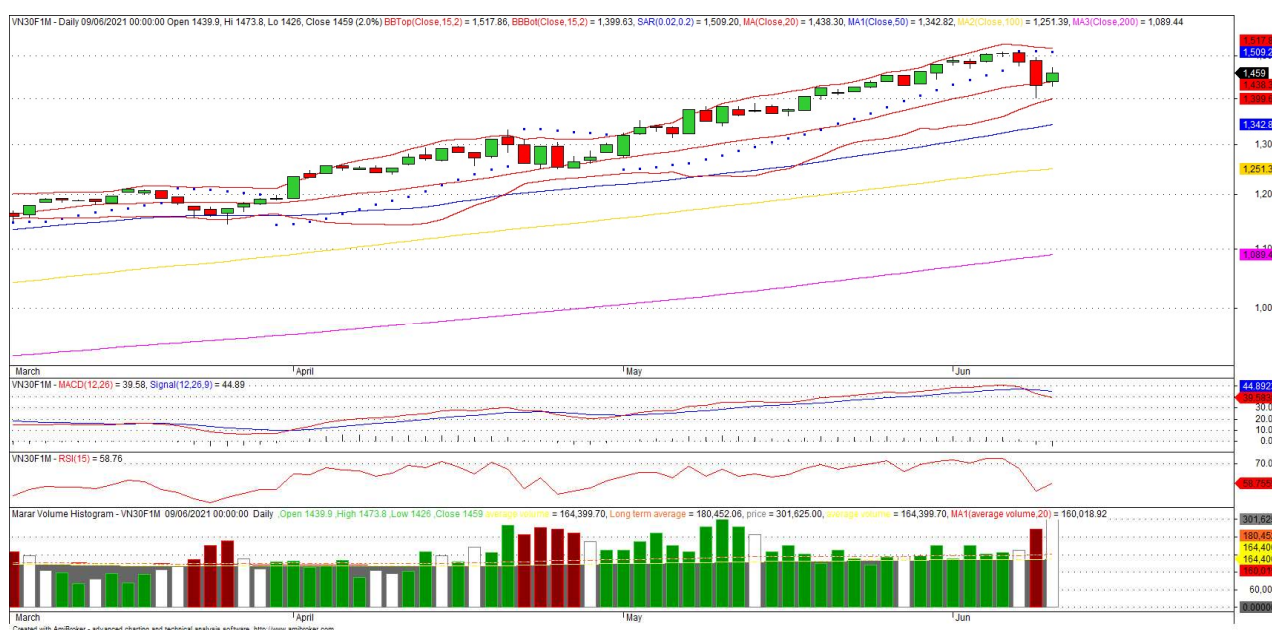
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (09/06/2021)	1.459	Kháng cự 1	1.500
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TIÊU CỰC	Kháng cự 2	1.550
VN30 - đóng cửa	1.457	Hỗ trợ 1	1.400
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+1,24	Hỗ trợ 2	1.350

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-5	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	-3	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart ngày)	-5	TIÊU CỰC

VN30F1M phiên phục hồi tích cực độ lệch hiện tại giữa VN30 và VN-Index ở mức +1,24 điểm

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(VNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	15.5	4,087,095	0	TRUNG TÍNH	4,600	11.1	0.9
ACB	42.45	11,007,490	-2	TRUNG TÍNH	91,758	10.6	2.4
ACV	71.1	241,720	7	KHẢ QUAN	154,781	123.2	4.1
ADS	23.75	712,260	0	TRUNG TÍNH	667	16.6	1.7
AGR	13.55	2,816,830	-2	TRUNG TÍNH	2,862	23.7	1.4
AMD	5.43	6,321,505	-4	TIÊU CỰC	888	36.1	0.5
AMV	10.3	1,278,345	4	KHẢ QUAN	938	16.2	0.9
ANV	27.1	548,850	2	TRUNG TÍNH	3,445	15.5	1.4
APG	10.65	1,795,550	0	TRUNG TÍNH	362	11.5	0.9
APS	14.3	2,391,250	0	TRUNG TÍNH	558	6.3	1.3
ART	10.5	7,985,715	-4	TIÊU CỰC	1,018	38.9	0.9
ASM	13.6	2,665,580	0	TRUNG TÍNH	3,521	7.7	0.8
BCG	12.75	1,526,240	2	TRUNG TÍNH	2,594	5.7	1.1
BFC	26.65	468,455	-2	TRUNG TÍNH	1,524	9.3	1.5
BID	45.45	5,535,940	-2	TRUNG TÍNH	182,801	22.2	2.3
BMI	31.2	1,101,960	-4	TIÊU CỰC	2,850	14.0	1.2
BSI	20	2,327,120	-2	TRUNG TÍNH	2,431	9.8	1.6
BSR	19.3	19,825,796	4	KHẢ QUAN	59,840	#N/A N/A	1.9
BVH	56.4	952,360	4	KHẢ QUAN	41,867	22.1	2.0
BVS	27.7	1,351,550	-2	TRUNG TÍNH	2,000	10.6	1.0
BWE	33.85	505,785	7	KHẢ QUAN	6,530	12.0	1.8
CEO	10.4	4,124,120	2	TRUNG TÍNH	2,676	#N/A N/A	0.9
CII	18.8	2,270,970	-7	TIÊU CỰC	4,491	337.9	0.9
CTD	61.8	534,605	4	KHẢ QUAN	4,591	18.4	0.6
CTG	50.5	17,373,630	-4	TIÊU CỰC	188,032	10.6	2.1
CTR	86.2	615,415	0	TRUNG TÍNH	6,188	22.1	5.8
CTS	22.2	2,075,130	-2	TRUNG TÍNH	2,362	9.1	1.6
DBC	62.9	1,970,965	2	TRUNG TÍNH	6,590	4.5	1.5
DCL	44.5	615,115	-2	TRUNG TÍNH	2,529	35.7	2.8
DCM	17.9	3,709,865	4	KHẢ QUAN	9,476	16.0	1.5
DDV	14.8	2,921,540	4	KHẢ QUAN	2,162	75.9	1.7
DGC	71	1,195,155	-4	TIÊU CỰC	12,147	12.9	2.9
DGW	114.1	342,610	-6	TIÊU CỰC	5,043	14.9	3.9
DHC	104	292,440	-4	TIÊU CỰC	5,824	12.4	4.0
DIG	25.85	6,640,530	-4	TIÊU CỰC	10,596	13.9	2.2
DLG	3.17	7,788,320	4	KHẢ QUAN	949	#N/A N/A	0.4
DPG	39.3	578,165	0	TRUNG TÍNH	1,768	6.8	1.6
DPM	20.15	1,474,815	4	KHẢ QUAN	7,885	10.4	1.0
DRC	26.45	1,447,655	-4	TIÊU CỰC	3,142	11.1	1.8
DRI	11.7	1,367,995	1	TRUNG TÍNH	856	35.6	1.1
DVN	21.3	657,570	2	TRUNG TÍNH	5,048	27.5	1.8
DXG	24.1	13,849,580	-5	TIÊU CỰC	12,491	#N/A N/A	1.9
E1VFN30	24.6	531,910	-4	TIÊU CỰC	9,282	#N/A Field	#N/A Field
EIB	31.1	1,244,240	0	TRUNG TÍNH	38,235	43.6	2.3
FCN	11.7	2,240,940	7	KHẢ QUAN	1,468	11.8	0.7
FIT	14.3	7,587,275	0	TRUNG TÍNH	3,643	53.5	1.2
FLC	12.95	28,072,144	0	TRUNG TÍNH	9,194	6.7	1.0
FPT	81.7	2,796,395	-4	TIÊU CỰC	74,141	19.9	4.4
FRT	25.8	1,026,645	6	KHẢ QUAN	2,038	108.4	1.6
FTS	28.6	871,460	-2	TRUNG TÍNH	4,161	10.1	1.8
GAS	87.4	935,005	4	KHẢ QUAN	167,279	22.2	3.3
GEX	22.5	5,196,880	2	TRUNG TÍNH	17,577	13.4	1.9

GIL	58	733,565	0	TRUNG TÍNH	2,087	5.2	1.5
GMD	39	3,087,120	-2	TRUNG TÍNH	11,754	31.3	1.9
GTN	18.55	736,215	4	KHẢ QUAN	4,638	48.3	1.9
GVR	29.3	5,406,755	0	TRUNG TÍNH	117,200	26.9	2.4
HAG	5.49	4,080,890	7	KHẢ QUAN	5,091	#N/A N/A	1.1
HAH	28.1	1,466,105	1	TRUNG TÍNH	1,332	8.0	1.2
HAI	4.5	3,902,075	-6	TIÊU CỰC	822	115.8	0.4
HAP	13.8	1,728,955	7	KHẢ QUAN	766	17.6	1.1
HAX	23.15	810,280	-4	TIÊU CỰC	1,106	6.2	1.9
HBC	14.9	5,025,695	4	KHẢ QUAN	3,440	38.9	1.0
HCM	38.2	6,523,620	-4	TIÊU CỰC	11,653	15.5	2.4
HDB	33.4	7,027,515	-4	TIÊU CỰC	53,232	10.8	2.2
HDC	52.5	1,158,675	0	TRUNG TÍNH	3,492	13.1	2.9
HDG	42.25	1,739,795	-5	TIÊU CỰC	6,518	6.0	2.0
HHS	6.72	2,753,275	-6	TIÊU CỰC	1,846	6.8	0.5
HNG	10.55	9,258,010	1	TRUNG TÍNH	11,695	449.3	1.3
HPG	50.3	31,503,480	-4	TIÊU CỰC	224,988	12.4	3.4
HPX	39.6	943,570	7	KHẢ QUAN	10,474	97.0	3.2
HQC	3.77	14,952,115	4	KHẢ QUAN	1,797	252.1	0.4
HSG	43.2	13,145,615	-2	TRUNG TÍNH	19,208	8.0	2.4
HT1	15.7	795,180	4	KHẢ QUAN	5,990	10.0	1.1
HUT	7.1	5,995,785	2	TRUNG TÍNH	1,907	#N/A N/A	0.6
HVN	27.35	877,920	6	KHẢ QUAN	38,790	#N/A N/A	26.9
IDC	38.1	3,912,105	0	TRUNG TÍNH	11,430	36.4	3.1
IJC	31.45	7,242,990	-2	TRUNG TÍNH	6,828	10.3	2.0
ITA	7.63	11,251,405	6	KHẢ QUAN	7,159	34.4	0.7
KBC	35	6,218,205	4	KHẢ QUAN	16,442	21.4	1.6
KDC	58.3	1,328,285	2	TRUNG TÍNH	13,336	43.4	2.3
KDH	38.9	4,221,420	-4	TIÊU CỰC	21,738	18.2	2.6
KLF	5.3	7,900,795	0	TRUNG TÍNH	876	#N/A N/A	0.5
KSB	28.6	1,379,085	2	TRUNG TÍNH	1,906	7.6	1.2
LCG	13.1	2,437,940	4	KHẢ QUAN	1,510	4.2	0.8
LDG	7.13	4,834,665	2	TRUNG TÍNH	1,707	155.0	0.5
LHG	38.2	379,480	-6	TIÊU CỰC	1,910	11.4	1.5
LPB	31.25	21,610,844	-2	TRUNG TÍNH	33,582	14.9	2.2
LTG	37	905,540	-2	TRUNG TÍNH	2,982	9.6	1.1
MBB	38.55	25,626,236	-2	TRUNG TÍNH	107,892	10.7	2.1
MBS	27.9	2,853,805	-2	TRUNG TÍNH	6,533	15.4	2.4
MHC	15	1,509,820	2	TRUNG TÍNH	621	2.7	1.0
MSN	104.5	2,047,355	-6	TIÊU CỰC	122,754	81.6	7.6
MSR	21.3	1,007,475	6	KHẢ QUAN	23,412	546.2	1.7
MWG	136.4	795,085	-6	TIÊU CỰC	64,849	15.1	3.8
NAF	28.5	754,435	-5	TIÊU CỰC	1,356	23.3	2.1
NDN	23.5	732,725	0	TRUNG TÍNH	1,464	3.9	1.4
NHH	59	304,390	-2	TRUNG TÍNH	2,150	18.3	3.5
NKG	31.5	4,788,950	-4	TIÊU CỰC	5,418	9.5	1.5
NLG	38.2	3,983,835	-4	TIÊU CỰC	10,897	9.5	1.6
NTC	201	83,195	4	KHẢ QUAN	4,824	16.6	7.1

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Kinh tế Eurozone suy giảm quý thứ hai liên tiếp

Cơ quan Thống kê Liên minh châu Âu (Eurostat) ngày 8/6 cho biết trong quý I, kinh tế Khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) suy giảm 0,3% trong khi kinh tế Liên minh châu Âu (EU) giảm 0,1% so với quý trước. Theo Eurostat, so với cùng kỳ năm ngoái, kinh tế Eurozone giảm 1,3% còn kinh tế EU giảm 1,2%. Quý I ghi dấu quý suy giảm thứ hai liên tiếp sau khi kinh tế Eurozone giảm 0,6% và kinh tế EU giảm 0,4% trong quý IV/2020, ngược với đà phục hồi mạnh mẽ trong quý III/2020. Trong khi đó, trong quý đầu tiên của năm nay, kinh tế Mỹ tăng trưởng 1,6% so với quý trước và tăng 0,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong cùng kỳ, kinh tế Trung Quốc tăng trưởng 0,6% so với quý IV/2020 và 18,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

GDP quý I/2021 của Nhật Bản giảm nhẹ

Theo công bố sáng nay của Văn phòng Nội các Nhật Bản, GDP quý I của nước này giảm 3,9%, thấp hơn dự báo là 5,1%. Chi tiêu đầu tư giảm 1,2% so với quý trước, thấp hơn dự báo. Tiêu dùng của chính phủ giảm 1,1%, cũng giảm ít hơn dự báo là 1,8%. Tiêu dùng tư nhân, chiếm hơn một nửa GDP của nước này, giảm 1,5%, cao hơn so với ước tính 1,4%. Kể từ đầu năm, đà phục hồi của Nhật Bản đã chững lại do các tình trạng khẩn cấp nhằm ngăn chặn sự bùng phát của Covid-19. Cho đến nay, tỷ lệ lây nhiễm đang giảm và tốc độ tiêm chủng đã tăng lên. Bộ trưởng Kinh tế Yasutoshi Nishimura cho biết, chi tiêu có thể phục hồi khi người tiêu dùng quay trở lại đường phố./.

Sở Giao thông vận tải TP HCM đề xuất giảm lãi suất và giãn nợ cho đơn vị vận tải

Sở Giao thông vận tải TP HCM vừa có văn bản gửi UBND thành phố về kiến nghị hỗ trợ đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bị ảnh hưởng do dịch Covid-19. Trong đó, Sở Giao thông vận tải đề xuất UBND thành phố đề nghị Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo ngân hàng thương mại xem xét giảm lãi suất và giãn nợ cho đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn. Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách bằng xe bus đã đầu tư phương tiện và được UBND TP HCM phê duyệt danh mục dự án đầu tư theo đề án đầu tư xe bus giai đoạn 2014-2020 được đề xuất hỗ trợ toàn bộ lãi vay trong năm nay. Sở Giao thông vận tải còn đề xuất xem xét gia hạn việc thực hiện bắt buộc lắp camera theo Nghị định số 10/2020 của Chính phủ được kéo dài đến ngày 31/12/2023, thay vì phải hoàn thành trước ngày 1/7, nhằm tạo điều kiện cho đơn vị vận tải ổn định hoạt động.

Đối tác Apple, Microsoft và Sony sẽ đầu tư thêm 101 triệu USD vào Việt Nam

Nguồn tin Reuters cho biết Pegatron, đối tác sản xuất chính của Apple, Microsoft và Sony sẽ đầu tư thêm 101 triệu USD vào Việt Nam để sản xuất và kinh doanh máy tính, thiết bị ngoại vi, linh kiện điện tử... Kế hoạch đầu tư ra nước ngoài của Pegatron đã được nhà chức trách Đài Loan (Trung Quốc) phê

duyet. Trung tuần tháng 9/2020, Bộ Kế hoạch & Đầu tư đã báo cáo Thủ tướng về việc Pegatron có kế hoạch đầu tư vào Việt Nam. Theo đó, nhà đầu tư Đài Loan dự kiến thực hiện một tổ hợp công nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao trị giá 1 tỷ USD gồm 3 dự án. Trong đó, Pegatron Việt Nam 1 với tổng vốn đầu tư 19 triệu USD đã được Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận đầu tư vào 17/3. Pegatron Việt Nam 2 dự kiến có tổng vốn đầu tư 481 triệu USD, đang trong giai đoạn thực hiện thủ tục đầu tư. Cuối cùng, Pegatron Việt Nam 3 sẽ có tổng mức đầu tư 500 triệu USD, dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2026-2027.

ACB sắp rót 1.500 tỷ đồng để tăng vốn cho ACBS

HĐQT Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) vừa phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ từ 1.500 tỷ lên 3.000 tỷ đồng. Hình thức tăng vốn là chủ sở hữu Ngân hàng Á Châu ([HoSE: ACB](#)) sẽ góp thêm 1.500 tỷ đồng. Thời gian thực hiện trong năm 2021 sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận. Tổng giám đốc quyết định các vấn đề liên quan đến việc tăng vốn theo quy định. Trước đó tại kỳ họp cổ đông của ACB, Chủ tịch HĐQT Trần Hùng Huy cho biết ngân hàng sẽ chủ động việc tăng vốn cho công ty ACBS. Việc tăng vốn phải đảm bảo được tỷ lệ sinh lời và ngân hàng không loại trừ khả năng tìm đối tác chiến lược để tối ưu vốn cổ đông ACBS.

GEG: muốn huy động 1.000 tỷ đồng trái phiếu, đầu tư thêm vào điện gió

Công ty điện Gia Lai ([HoSE: GEG](#)) thông báo Nghị quyết HĐQT triển khai phương án chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng tối đa 1.000 tỷ đồng. Đây là loại trái phiếu có kỳ hạn tối đa 3 năm và có tài sản đảm bảo. Vào đầu tháng 4, doanh nghiệp vừa chào bán thành công 500 tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ, không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có tài sản đảm bảo, có bảo lãnh thanh toán của bên thứ 3. Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, lãi suất cố định 4 kỳ đầu tiên 9,5%/năm, kỳ tính lãi 3 tháng/lần. Đồng thời, HĐQT Điện Gia Lai cũng phê duyệt việc mua cổ phần phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn Công ty Năng lượng Điện gió Tiền Giang. Dự kiến vốn điều lệ Điện gió Tiền Giang sẽ tăng từ 490 tỷ đồng lên 790 tỷ đồng. Thời điểm thực hiện quý III hoặc IV.

GEX: dự kiến mua 15 triệu cổ phiếu NLG trong đợt phát hành riêng lẻ

HĐQT Đầu tư Nam Long ([HoSE: NLG](#)) vừa thông qua phương án phát hành riêng lẻ 60 triệu cổ phiếu cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. Giá chào bán dự kiến trong khoảng từ 30.800 đồng đến 37.600 đồng/cp. Cổ phiếu NLG đóng cửa phiên 8/6 tại mức 37.500 đồng. Thời gian thực hiện sau khi có chấp thuận của UBCKNN. Cổ phiếu sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong 1 năm. Doanh nghiệp sẽ chào bán cho khoảng 9 nhà đầu tư chuyên nghiệp, trong đó có nhiều quỹ ngoại thuộc nhóm Dragon Capital, PYN Elite, KIM Vietnam Growth Equity Fund thuộc KIM...Phía Nam Long cho biết, tính đến ngày 19/5, tỷ lệ sở hữu của khối ngoại đã lên đến 44,07%, trong khi tỷ lệ tối đa là 50%. Công ty cam kết sẽ đảm bảo đúng quy định về tỷ lệ sở hữu tối đa của nhà đầu tư nước ngoài trong đợt chào bán này

TCB: khóa 'room' ngoại gần 22,5%

Theo thông tin từ Sở giao dịch Chứng khoán TP HCM (HoSE), Techcombank ([HoSE: TCB](#)) sẽ thực hiện giới hạn sở hữu của nhà đầu tư ngoại ở mức 22,4908%. Tại thời điểm cuối năm 2020, tỷ lệ sở hữu cổ đông nước ngoài của Techcombank là 22,5% Kết phiên 8/6, cổ phiếu TCB có giá 49.500 đồng/cp, tăng 59% so với đầu năm. Kết thúc quý I, Techcombank lãi trước thuế hơn 5.518 tỷ đồng, tăng 77%, tương đương 28% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế lũy kế hơn 36.212 tỷ đồng. Đến 31/3, tổng tài sản tăng 5% so với cuối năm trước, ở mức 462.823 tỷ đồng. Cho vay khách hàng tăng 7% lên 296.290 tỷ đồng. Nợ xấu giảm 12% so với đầu năm, còn hơn 1.135 tỷ đồng. Nợ có khả năng mất vốn, giảm 35%, xuống 225 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu giảm từ 0,47% xuống còn 0,38%. Ngân hàng cũng nâng dự phòng rủi ro cho vay từ 2.214 tỷ đồng lên 2.490 tỷ đồng, đưa tỷ lệ bao phủ nợ xấu từ 170% lên 219%

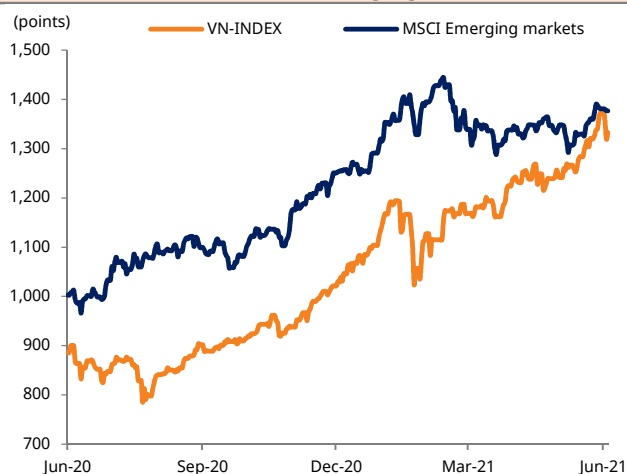
SCR: Cổ phiếu tăng mạnh sau khi tái cấu trúc, quý 2/2021 ước lãi 172 tỷ đồng

Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (TTC Land, SCR) vừa có ước tính kết quả kinh doanh quý 2/2021 tăng trưởng mạnh bất chấp dịch Covid-19. Trong đó, doanh thu thuần dự kiến đạt gần 750 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế hơn 172 tỷ đồng qua việc ghi nhận từ dự án Carillon 7 & thanh toán tích sản Thanh Đa. Kết thúc quý 1/2021, doanh thu thuần hợp nhất của TTC Land đạt 50 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt gần 38 tỷ đồng. Phần lớn nguồn doanh thu và lợi nhuận đến từ hoạt động kinh doanh cho thuê các sàn thương mại hiện hữu như TTC Plaza Bình Thạnh, TTC Plaza Âu Cơ... và tiếp tục bàn giao ghi nhận dự án Jamona Home Resort. Như vậy, lũy kế 6 tháng đầu năm, doanh thu thuần hợp nhất của Công ty đạt gần 800 tỷ đồng, tương ứng thực hiện 53% kế hoạch ĐHCĐ đã thông qua, và cao gấp 3,5 lần so với cùng kỳ năm 2020. Khấu trừ trừ chi phí, lợi nhuận trước thuế hợp nhất 6 tháng dự kiến đạt hơn 210 tỷ đồng, thực hiện hơn 91% kế hoạch cả năm, và cao gấp 3,4 lần so với cùng kỳ năm 2020

Bản tin thị trường

Chỉ báo tham khảo

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



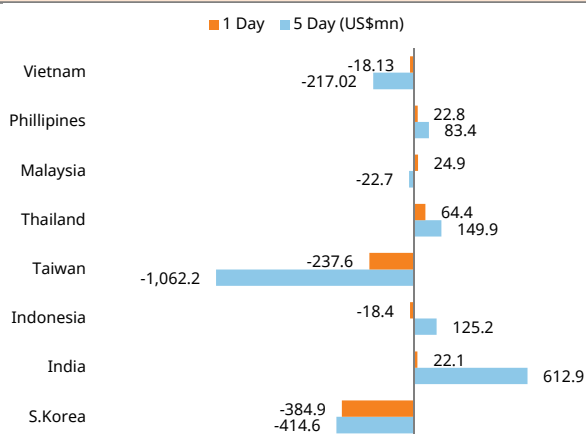
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



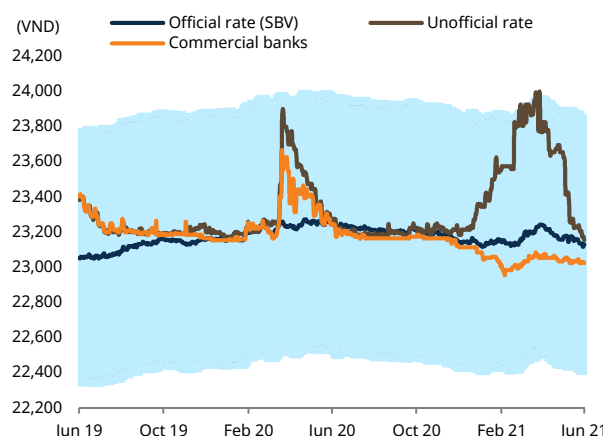
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



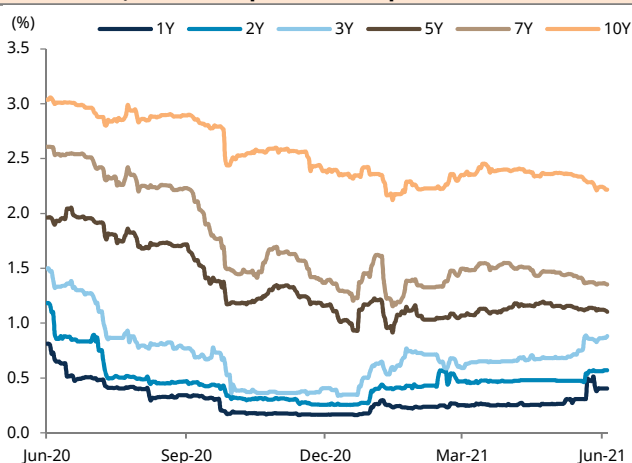
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



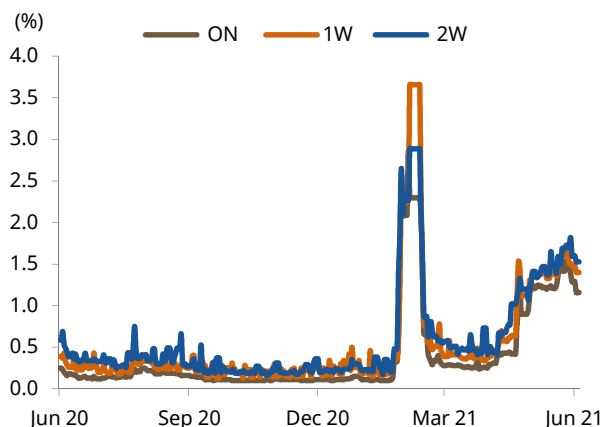
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,457.76	3,491,488		1.3	-1.4	8.7	74.2	14.5	12.1	2.6	2.2	12.9	19.8	22.7	21.0
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	45,450	182,801	16.7	1.5	-4.1	11.8	4.8	19.9	14.2	2.2	1.9	57.5	40.5	12.8	15.6
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	56,400	41,867	27.3	-1.1	5.2	4.1	7.6	24.4	21.7	2.0	1.9	11.1	12.8	8.4	9.0
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	50,500	188,032	25.2	3.1	-2.9	15.3	108.7	11.6	9.6	1.9	1.6	18.5	21.0	19.8	20.0
CTCP FPT	FPT VN	81,700	74,141	49.0	1.1	-4.4	13.2	91.9	19.0	15.6	4.1	3.7	20.2	21.8	25.6	26.4
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	87,400	167,279	2.5	-0.8	0.0	4.0	11.5	16.7	15.5	3.2	3.0	30.3	7.6	20.2	20.3
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	33,400	53,232	17.3	3.4	-1.8	11.3	96.5	9.4	7.9	1.8	1.5	33.5	18.9	21.8	21.2
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	50,300	224,988	27.0	0.6	-6.9	11.7	200.7	8.8	7.6	2.5	1.9	101.0	15.9	38.4	30.7
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	38,900	21,738	31.0	0.9	-1.5	7.2	73.8	18.5	14.5	2.5	2.0	2.2	27.7	14.2	15.6
NHTMCP Quân đội	MBB VN	38,550	107,892	22.1	3.4	0.1	22.0	147.2	9.8	8.4	1.9	1.5	33.0	16.0	21.2	20.5
Tập đoàn Masan	MSN VN	104,500	122,754	32.8	0.5	-1.1	10.0	65.9	45.7	26.0	6.0	4.8	117.1	75.8	12.9	17.9
CTCP Thế giới di động	MWG VN	136,400	64,849	49.0	0.3	-1.7	-2.7	53.8	12.8	10.0	3.2	2.6	22.9	28.3	28.1	28.3
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	106,300	156,017	8.4	6.0	3.5	6.2	167.6	35.7	30.7	4.3	4.5	1.6	16.4	16.7	12.8
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	82,200	40,013	2.8	-0.1	6.6	15.9	315.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	53,800	66,917	16.6	-1.6	-2.5	6.1	13.0	19.8	16.4	2.7	2.7	295.9	20.5	15.7	16.7
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	95,800	21,782	49.0	-0.2	-4.7	0.3	46.3	16.7	12.9	3.5	2.8	33.4	28.8	24.3	23.8
TCT Điện Lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	12,100	28,337	3.1	0.0	1.7	0.0	9.5	13.6	11.5	1.0	0.9	-10.7	17.8	7.3	8.1
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	55,500	17,152	49.0	-0.9	-0.9	-1.1	73.7	9.3	7.7	1.3	1.2	13.9	21.2	14.8	15.2
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	21,000	12,960	8.7	-0.9	5.5	8.5	30.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	46,700	30,512	47.0	6.1	1.5	42.8	194.6	19.1	14.9	NA	NA	24.5	28.2	14.3	16.2
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	29,600	53,388	11.4	3.5	-8.1	23.3	175.3	25.4	17.4	1.7	1.6	-6.8	46.3	8.8	11.0
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	50,800	178,049	22.5	2.6	-3.8	8.0	135.7	11.0	9.3	2.0	1.6	31.8	17.4	19.8	19.2
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	22,000	8,782	14.6	0.5	-0.9	0.5	-2.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	35,900	38,473	30.0	2.6	-3.5	23.4	102.6	8.4	7.1	1.7	1.4	25.9	17.9	23.0	21.4
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	102,000	378,305	23.3	2.0	-3.8	5.2	14.0	16.6	13.8	3.2	2.7	37.6	20.2	21.9	21.5
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	106,100	349,017	22.6	0.8	1.6	9.3	36.7	11.5	10.5	3.1	2.5	10.9	9.6	31.2	26.8
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	118,800	401,833	14.2	-0.8	1.1	-10.0	23.5	56.9	45.1	4.3	3.9	23.5	26.3	7.8	9.5
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	115,300	62,448	18.4	-1.6	8.2	-3.5	-2.1	NA	31.2	NA	NA	-374.0	-1,128.7	0.5	14.1
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	89,100	186,215	54.8	-0.7	-0.3	2.4	-14.5	18.3	17.2	5.6	5.3	2.0	6.8	34.1	34.7
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	71,800	176,251	15.4	0.4	2.3	16.7	197.9	12.7	11.2	2.4	2.0	32.5	13.4	21.6	18.5
CTCP Vincom Retail	VRE VN	31,700	72,032	30.1	0.2	5.3	2.3	13.6	25.2	20.0	2.2	2.1	19.9	26.2	9.3	10.8

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	13.02	4,951,202	1.0	-0.6	7.3	48.2	16.4	13.5	2.6	2.3	11.1	22.0	19.3	18.9
Ô tô và phụ tùng	0.02	8,129	1.0	-4.6	0.6	31.6	5.5	5.1	1.1	1.0	34.5	8.4	11.8	11.3
Ngân hàng	10.65	1,716,116	2.4	-5.1	15.5	72.6	14.0	11.1	2.2	1.9	31.3	22.6	18.8	18.6
Xây dựng cơ bản	-0.24	176,728	-0.5	-3.4	2.3	65.8	5.6	4.5	0.4	0.3	10.9	27.1	5.6	6.1
Dịch vụ thương mại	-0.01	4,487	-0.6	-0.8	2.7	15.3	7.3	5.7	NA	NA	18.8	27.9	10.3	12.4
May mặc và trang sức	-0.03	43,047	-0.3	-2.5	1.7	110.6	12.1	9.9	2.4	2.0	42.4	22.3	17.9	17.4
Dịch vụ tiêu dùng	0.02	8,177	1.1	1.6	-3.4	12.3	NA	8.6	NA	NA	NA	NA	-7.1	4.9
Dịch vụ tài chính	0.95	79,337	4.7	-4.8	34.4	169.0	10.1	5.7	0.4	NA	23.3	28.2	8.0	6.2
Năng lượng	-0.25	86,388	-1.1	-4.9	9.1	29.4	21.4	15.9	2.3	2.3	NA	30.9	13.4	14.4
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-0.23	508,242	-0.2	-0.5	4.8	12.6	22.8	17.0	4.4	3.9	39.1	28.8	20.8	22.0
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.01	1,058	2.6	9.2	31.0	53.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.00	1,831	-0.9	-2.2	-1.2	4.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	-0.10	49,105	-0.7	-1.5	4.5	9.8	21.7	19.1	1.8	1.7	11.5	13.7	7.8	8.4
Nguyên vật liệu	0.60	478,252	0.5	-4.5	12.4	144.1	12.6	12.1	1.2	0.9	83.3	-3.0	23.0	18.6
Giải trí và truyền thông	-0.01	1,575	-1.4	2.1	-7.7	-27.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	-0.03	35,976	-2.1	-7.0	1.9	59.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	2.12	1,218,107	-0.3	0.4	4.1	24.5	9.2	7.8	1.1	1.0	9.4	15.3	9.1	9.6
Bán lẻ	0.05	73,236	0.5	-0.4	1.0	59.0	28.5	23.2	3.1	2.7	19.9	17.2	15.0	14.1
Phần mềm và dịch vụ	0.25	78,452	0.3	-0.9	-2.6	51.4	12.0	9.3	2.9	2.4	34.1	28.2	25.2	25.5
Thiết bị và phần cứng	0.00	5,043	1.2	-3.5	12.7	88.3	17.8	14.6	3.8	3.4	26.6	19.1	24.0	24.7
Dịch vụ viễn thông	0.00	1,317	0.3	-4.2	-4.1	269.3	12.5	10.3	3.2	2.5	46.9	21.0	28.7	27.1
Vận tải	-0.12	159,290	-0.6	-1.1	14.8	221.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	-0.29	251,153	-0.3	3.6	-0.4	14.4	3.1	14.4	25.8	0.2	8.7	NA	-74.4	-37.6

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
NVL VN	106,300	6.0	3,534,100	2.4
VCB VN	102,000	2.0	2,393,900	2.0
CTG VN	50,500	3.1	14,885,700	1.5
ACB VN	42,450	5.6	12,565,100	1.3
TCB VN	50,800	2.6	22,397,000	1.2
VIB VN	52,500	5.2	1,630,400	1.1
MBB VN	38,550	3.4	30,626,600	0.9
VHM VN	106,100	0.8	3,322,600	0.7
BID VN	45,450	1.5	4,454,300	0.7
LPB VN	31,250	6.8	23,183,200	0.6

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
SSB VN	40,200	-6.5	2,641,700	-0.9
VIC VN	118,800	-0.8	1,813,300	-0.9
GAS VN	87,400	-0.8	866,600	-0.4
VNM VN	89,100	-0.7	3,013,500	-0.3
PLX VN	53,800	-1.6	4,049,700	-0.3
VJC VN	115,300	-1.6	642,400	-0.3
DXG VN	24,100	-6.9	42,871,800	-0.3
BCM VN	50,200	-1.8	22,000	-0.3
BVH VN	56,400	-1.1	1,088,500	-0.1
VGC VN	28,950	-2.9	110,200	-0.1

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.